

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN**
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Văn phòng công ty

Quý 2/2017- Trước kiểm toán



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 năm 2017

DVT: Đồng


Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
I				
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2,806,465,315,284	3,033,312,103,122
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30,115,665,991	42,586,190,858
1. Tiền	111		10,115,665,991	5,586,190,858
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	37,000,000,000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217,877,423,166	429,057,361,379
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		86,272,544,710	317,486,977,721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		101,860,934,331	96,536,811,331
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		7,022,744,704	5,920,818,796
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22,721,199,421	9,112,753,531
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2,528,487,962,256	2,497,715,919,120
1. Hàng tồn kho	141		2,528,487,962,256	2,497,715,919,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		29,984,263,871	63,952,631,765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		29,984,263,871	63,952,631,765
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			


1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		76,742,685,824	76,629,994,141
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,860,000	12,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	218			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
6. Phải thu dài hạn khác	216		17,860,000	12,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		39,994,069,857	38,958,129,013
1. Tài sản cố định hữu hình	221		39,954,650,502	38,899,209,658
- Nguyên giá	222		69,159,745,227	63,871,390,145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(29,205,094,725)	(24,972,180,487)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		39,419,355	58,919,355
- Nguyên giá	228		348,117,750	348,117,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(308,698,395)	(289,198,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	200,519,442
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	200,519,442
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		5,040,000,000	5,040,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			


1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,690,755,967	32,418,485,686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,690,755,967	32,418,485,686
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		2,883,208,001,108	3,109,942,097,263

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		2.713.347.401,367	2.917.615.807,447
I - Nợ ngắn hạn	310		2.710.847.401,367	2.915.115.807,447
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.505.836.104,451	2.520.003.618,893
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		166.335.789,914	208.315.812,691
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		21.652,062	3.604.184,734
4. Phải trả người lao động	314		11.346.731,018	31.043.714,860
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			146.688.226,410
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		22.739.156,116	4.118.854,495
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		4.567.967,806	1.341.395,364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.500.000,000	2.500.000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Có phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.500.000,000	2.500.000,000

B - Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		169,860,599,741	192,326,289,816
I - Vốn chủ sở hữu	410		169,860,599,741	192,326,289,816
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Có phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		18,125,730,608	15,303,102,810
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1,734,869,133	27,023,187,006
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142,765,926	2,449,743,037
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,592,103,207	24,573,443,969
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		2,883,208,001,108	3,109,942,097,263

Hà Nội, ngày 7 tháng 7 năm 2017
Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Kế toán trưởng

Lê Đình Thái

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Mác Đức				
-Phờ Răng Pháp				
-Yên Nhật			1.49	1.49
-Đô la Mỹ				
-Ơ-rô châu Âu			1,203.05	1,222.37
-Séc Thụy Điển				
-Nhân dân tệ Trung Quốc				
-Đồng đô la Úc				
-Yen				
-Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	28,788,272,696	101,659,182,583	67,584,603,017	314,799,614,136
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		28,788,272,696	101,659,182,583	67,584,603,017	314,799,614,136
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18,563,485,789	84,605,284,925	46,870,540,336	287,787,025,722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10,224,786,907	17,053,897,658	20,714,062,681	27,012,588,414
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	163,845,806	194,159,863	208,285,588	640,227,075
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		162,386,722		955,001,515
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			325,434,701		1,118,049,494
8. Chi phí bán hàng	24					1,733,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,922,356,108	13,284,187,938	18,613,206,156	20,555,474,853
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		466,276,605	3,801,482,861	466,276,605	6,140,606,121
11. Thu nhập khác	31		71,483,529	-12,000,005	71,483,529	46,597,415
12. Chi phí khác	32			134,079	19,934,637	134,079
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		71,483,529	-12,134,084	51,548,892	46,463,336
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		537,760,134	3,789,348,777	2,360,691,005	6,187,069,457

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	413,858,466	795,989,344	770,997,144	1,164,317,879
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		123,901,668	2,993,359,433	1,589,693,861	5,022,751,578
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				106	301
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Ngày 15 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu

Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Lê Đình Thái

Lê Đình Thái

Giám đốc

Nguyễn Minh Tuấn

Nguyễn Minh Tuấn



MẪU SỐ B03-DN

Đơn vị báo cáo: Văn phòng CTCP Dịch vụ kỹ thuật ĐLDK Việt Nam - Cơ quan Công ty

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2,360,691,005	6,187,069,457
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		4,252,414,238	3,022,394,208
- Các khoản dự phòng	03			(163,047,979)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(640,227,075)
- Chi phí lãi vay	06			1,118,049,494
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		6,613,105,243	9,524,238,105
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		175,625,964,344	246,779,421,959
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(30,772,043,136)	(180,953,980,557)

1	2	3	4	5
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(159,193,617,443)	208,890,608,854
Tăng giảm chi phí trả trước	12		727,729,719	(1,141,318,137)
Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14			(1,263,004,074)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3,457,935,294)	(5,121,966,335)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,183,125,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(12,639,921,567)	276,713,999,815
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(15,542,625,584)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169,396,700	640,227,075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		169,396,700	(14,902,398,509)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			30,517,628,402
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			(78,028,878,401)

1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			(35,358,001)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(47,546,608,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(12,470,524,867)	214,264,993,306
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42,586,190,858	280,129,557,679
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		30,115,665,991	494,394,550,985

Lập ngày 15. Tháng 7... năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Đình Thái

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN MINH TUẤN

CHỖ CHỮ VIẾT

Đơn vị: VP Cty CP dịch vụ kỹ thuật
DLDK VN
Địa chỉ: T7, Toà HH3, KĐT Mỹ Đình, P. Mỹ
Đình 1, Từ Liêm, HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Nghề nghiệp kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

- Danh sách các vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Cà Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng

- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày.../.../.... kết thúc vào ngày .../.../....): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trong yếu tố của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trích lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua
Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy
Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	596 304 596	125 715 590
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9 519 361 395	5 460 475 068
- Tiền đang chuyển		
Cộng	10 115 665 991	5 586 190 658

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý		
							Đầu năm	
							Giá trị	Số lượng
a) Chứng khoán kinh doanh								
- Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng giá trị trái phiếu;								
- Các khoản đầu tư khác;								
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:								
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn								
b1) Ngắn hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn	20 000 000 000					37 000 000 000		
- Trái phiếu	20 000 000 000					37 000 000 000		
- Các khoản đầu tư khác								
b2) Dài hạn								
- Tiền gửi có kỳ hạn								
- Trái phiếu								
- Các khoản đầu tư khác								
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(Chi tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)								
- Đầu tư vào công ty con								
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;								
- Đầu tư vào đơn vị khác;	5 040 000 000		5 040 000 000			5 040 000 000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
TCT lập máy Việt Nam			86 272 544 710	317 486 977 721
CT Điện lực DK Cà Mau			25 083 614 363	40 933 755 217
				171 563 635 037

CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh						376 501 280	50 409 389 625
CT chế tạo giàn khoan dầu khí						2,921,223,082	2,921,223,082
CT Hòa Na							
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						57,891,205,985	51,658,974,760
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
- Các khoản phải thu khách hàng khác							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau							273 631 999 422
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh						376 501 280	171 563 635 037
CTCP thủy điện Hòa Na							50 409 389 625
CT Nhơn Trạch 1							
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2						57,891,205,985	51,658,974,760
4. Phải thu khác							
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;							
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Các khoản phải thu khác.						9 112 753 531	
Cộng						22 721 199 421	
b) Dài hạn						22 721 199 421	
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							

- Ký cược, ký quỹ;			17 860 000	12 860 000
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Các khoản phải thu khác.				
Cộng			17 860 000	12 860 000
Tổng cộng (a+b)			22 739 059 421	9 125 613 531
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			Cuối kỳ	Đầu năm
			Số lượng	Số lượng
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
Tổng cộng				
6. Nợ xấu			Đầu năm	
			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				

- Thông tin về các khoản tiến phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường:				
- Nguyên liệu, vật liệu;	467 621 128 355		466 220 205 131	
- Công cụ, dụng cụ;	7 560 901 929		7 859 796 320	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	2 053 305 931 972		2 023 635 917 669	
- Thành phẩm;				
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
- Sửa chữa.				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	640 000 000	25 003 990 004	17 698 746 909	20 528 653 232		63 871 390 145
- Mua từ đầu năm	475 100 000	3 337 350 000		1 475 905 082		5 288 355 082
- Đầu tư XDCB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 115 100 000	28 341 340 004	17 698 746 909	22 004 558 314		69 159 745 227
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	160 580 970	8 326 736 414	7 568 753 255	8 916 109 848		24 972 180 487
- Khấu hao từ đầu năm	104 178 312	1 466 879 114	1 250 175 240	1 411 681 572		4 232 914 238
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	264 759 282	9 793 615 528	8 818 928 495	10 327 791 420	29 205 094 725
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	479 419 030	16 677 253 590	10 129 993 654	11 612 543 384	38 899 209 658
- Tại ngày cuối kỳ	850 340 718	18 547 724 476	8 879 818 414	11 676 766 894	39 954 650 502
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;					
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;					

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				348 117 750			348 117 750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				289 198 395			289 198 395
- Khấu hao từ đầu năm				19 500 000			19 500 000
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ				308 698 395			308 698 395

Giá trị còn lại														
- Tại ngày đầu năm									97 919 355					97 919 355
- Tại ngày cuối kỳ									39 419 355					39 419 355
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đúng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay														
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;														

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính từ đầu năm						
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối kỳ									
--------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tổng thất do suy giảm giá trị			

- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại					
- Quyền sử dụng đất					
- Nhà					
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSDT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá					

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn			
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;			
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;			
- Chi phí đi vay;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
b) Dài hạn			
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm;			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).			
Cộng(a+b)		31 690 755 967	32 418 485 686
		31 690 755 967	32 418 485 686

14. Tài sản khác

a. Ngắn hạn					
b. Dài hạn					
Cộng					
15. Vay và nợ thuế tài chính	Khoản vay	Cuối kỳ		Đầu năm	Số khả năng trả nợ
		Giá trị	Tăng		

- Thuế thu nhập cá nhân	503 388 118	687 741 920	1 583 336 442	- 392 206 404
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		4 675 397 751	4 675 397 751	
4- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chi phí phải trả			Cuối kỳ	
a) Ngân hạn				146 688 226 410
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn			22 739 156 116	4 118 854 495
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;				
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;					
- Bảo hiểm thất nghiệp;					
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.					
b) Dài hạn					
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					
- Các khoản phải trả, phải nộp khác					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)					
20. Doanh thu chưa thực hiện					Cuối kỳ
a) Ngắn hạn					
- Doanh thu nhận trước;					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.					
b) Dài hạn					
- Doanh thu nhận trước					
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống					
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác					
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).					
21. Trái phiếu phát hành					Đầu năm
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)					Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					Kỳ hạn
- Loại phát hành theo mệnh giá					
- Loại phát hành có chiết khấu					
- Loại phát hành có phụ trội					
Cộng					
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ					
21.2. Trái phiếu chuyển đổi:					

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)
- 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**
- Mệnh giá
 - Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
 - Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
 - Giá trị đã mua lại trong kỳ
 - Các thuyết minh khác

	Cuối kỳ	
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

<ul style="list-style-type: none"> - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng - Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế - Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại 	
--	--

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000				
	Quý đầu tư phát triển				
	7				
		9	10	11	12
		Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A					

Số dư đầu năm trước					2.449.852.238	
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước						
- Tăng khác					25.713.269.483	
- Giảm vốn trong năm trước						
- Giảm khác					28.020.355.795	
Số dư đầu năm nay		15.303.102.810			25.713.269.483	
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay		2.822.627.798			3.108.831.623	
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác					25.713.269.483	
Số dư cuối kỳ		18.125.730.608			3.251.597.549	171.377.328.157
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu						Cuối kỳ
- Vốn góp ngân sách						
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết					150.000.000.000	
- Cổ phiếu ưu đãi						
Cộng					150.000.000.000	
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận						Năm nay
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu						
+ Vốn góp đầu năm					150.000.000.000	
+ Vốn góp Tăng trong năm						
+ Vốn góp Giảm trong năm						
+ Vốn góp Cuối kỳ					150.000.000.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia						
d) Cổ phiếu						Cuối kỳ
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành						
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng						
+ Cổ phiếu phổ thông						

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	18 125 730 608	15 303 102 810
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác	
28. Nguồn kinh phí	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
- Chi sự nghiệp	
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ	

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		Quý này năm nay	Quý này năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a) Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng;	28 788 272 696	101 659 182 583	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;			
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.			
Cộng	28 788 272 696	101 659 182 583	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan			

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại;			
- Giảm giá hàng bán;			
- Hàng bán bị Trả lại.			
Cộng			
3. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		18 563 485 789	84 605 284 925
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước;			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;			
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;			
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.			
Cộng		18 563 485 789	84 605 284 925
4. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay		163 845 806	194 159 863
- Lãi bán các khoản đầu tư;			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;			
- Lãi chênh lệch tỷ giá;			



- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; - Doanh thu hoạt động tài chính khác. Cộng			163 845 806	194 159 863
5. Chi phí tài chính				
- Lãi tiền vay; - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính; - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư; - Chi phí tài chính khác; - Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính. Cộng				
6. Thu nhập khác				
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác. Cộng			71 483 529	- 12 000 005
7. Chi phí khác			71 483 529	- 12 000 005
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác. Cộng				134 079
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			9 922 356 108	13 284 187 938
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ - Các khoản Chi phí QLDN khác.			9 922 356 108	13 284 187 938

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác.			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác.			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	4 035 332 977		16 386 820 945
- Chi phí nhân công;	32 612 880 439		42 756 104 505
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	3 498 482 057		1 698 239 404
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1 906 592 680		59 680 627 555
- Chi phí khác bằng tiền.	23 430 458 339		1 270 807 801
Cộng	65 483 746 492		121 792 600 210

Chi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			795 989 344
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Quý này năm nay	Quý này năm trước

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;			
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;			
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;			
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác			

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường: 0

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0
- Tiền chi trả Cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. Thu nhập của ban lãnh đạo và HĐQT (6 tháng): 1.865.061.002VND

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Đình Chai

Lập ngày 15...tháng 7...năm 2017

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

ÁP DỤNG VỤ KỸ THUẬT DLĐK VN - CƠ QUAN CỐT

Phần phát sinh

Từ tháng 1 đến tháng 6 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
111	Tiền mặt	125 715 590		9 505 407 000	9 034 817 994	596 304 596	
112	Tiền gửi Ngân hàng	5 460 475 268		587 717 581 633	583 658 695 506	9 519 361 395	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	37 000 000 000		20 000 000 000	37 000 000 000	20 000 000 000	
131	Phải thu của khách hàng	109 171 165 030		104 137 753 860	293 372 164 094		80 063 245 204
133	Thuế GTGT được khấu trừ	63 952 631 765		9 400 587 074	43 368 954 968	29 984 263 871	
136	Phải thu nội bộ	5 920 818 796		21 705 375 371	20 603 449 463	7 022 744 704	
138	Phải thu khác	5 645 702 004		14 694 616 117	1 219 558 296	19 120 759 825	
141	Tạm ứng	3 319 603 652		4 549 868 969	4 416 480 900	3 452 991 721	
152	Nguyên liệu, vật liệu	466 220 346 077		3 946 627 044	2 545 844 766	467 621 128 355	
153	Công cụ, dụng cụ	7 859 655 374		377 638 000	676 391 445	7 560 901 929	
154	CF SX, KD dở dang	2 023 635 917 669		76 320 141 782	46 650 127 479	2 053 305 931 972	
211	TS cố định hữu hình	63 871 390 145		5 288 355 082		69 159 745 227	
213	TS cố định vô hình	348 117 750				348 117 750	
214	Hao mòn TS cố định		25 261 378 882		4 252 414 238		29 513 793 120
228	Đầu tư khác	5 040 000 000				5 040 000 000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	200 519 442			200 519 442		
242	CF trả trước	32 418 485 686		2 173 992 229	2 901 721 948	31 690 755 967	
244	Cầm cố, Thế chấp, ký quỹ, ký cược	160 307 875		134 091 611	129 091 611	165 307 875	
331	Phải trả cho người bán		2 423 466 807 562		168 966 839 143		2 403 975 170 120
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		3 604 184 734		13 041 393 453		21 652 062
334	Phải trả người lao động		31 043 714 660		84 724 722 015		11 346 731 018
335	CF phải trả		146 688 226 410		(63 470 657)		
338	Phải trả, phải nộp khác		4 109 104 495		28 969 294 465		22 729 406 116
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9 750 000				9 750 000
353	Quy khen thưởng - phúc lợi		1 341 395 364		5 901 087 442		4 567 967 806
356	Quy phát triển khoa học và công nghệ		2 500 000 000				2 500 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150 000 000 000				150 000 000 000
414	Quy đầu tư phát triển		15 303 102 810		2 822 627 798		18 125 730 608
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27 023 187 006		28 096 413 672		1 734 869 133
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			67 584 603 017	67 584 603 017		

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
515	Doanh thu hoạt động tài chính			208 285 588	208 285 588		
621	CF nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			2 545 844 766	2 545 844 766		
622	CF nhân công trực tiếp (chi tiết theo loại hình)			47 842 087 277	47 842 087 277		
627	CF SX chung			25 932 209 739	25 932 209 739		
632	Giá vốn hàng bán			46 870 540 336	46 870 540 336		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			18 613 206 156	18 613 206 156		
711	Thu nhập khác			71 483 529	71 483 529		
811	CF khác			19 934 637	19 934 637		
821	CF thuế thu nhập doanh nghiệp			770 997 144	770 997 144		
911	Xác định kết quả kinh doanh			68 655 303 915	68 655 303 915		
	TỔNG CỘNG	2 830 350 852 123	2 830 350 852 123	1 661 603 635 585	1 661 603 635 585	2 724 588 315 187	2 724 588 315 187

Ngày 15. tháng 7... năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Mai Hoa

Nguyễn Thị Mai Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Đình Châu

Lê Đình Châu

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tuấn

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Minh Tuấn

